

**QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo kiểm toán độc lập	15
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	17
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	21
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	23
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	25

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng	238/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020	
Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng	02/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 4 tháng 2 năm 2021	
Ban Đại diện Quỹ	Ông Đỗ Hùng Việt Ông Huỳnh Văn Dũng Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Công ty Quản lý Quỹ	Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam	
Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ	Ông Trần Châu Danh Ông Masafumi Takeshita Ông Đặng Vỹ Thanh	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Phát triển Kinh doanh
Ngân hàng Giám sát	Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	
Trụ sở đăng ký	Tầng 11, 149 – 151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DFVN ("Quỹ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 17 đến trang 55. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



---

Ông Đỗ Hùng Việt  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 3 năm 2023

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

#### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (“QUỸ”)

##### 1.1 Mục tiêu của Quỹ

Quỹ hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững trong trung và dài hạn thông qua việc đầu tư vào các tài sản thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt.

##### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến cuối năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 0,57% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

##### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục bao gồm tín phiếu, trái phiếu và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.

*Tài sản được phép đầu tư:*

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành. Việc đầu tư vào các tài sản tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - Có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Đại diện Quỹ về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; có quy định tại Bản cáo bạch;
  - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

##### 1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

##### 1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

##### 1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn:

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.



## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (“QUỸ”) (tiếp theo)

##### 1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 2 năm 2021.

##### 1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 6.223.320,66 CCQ, tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 62.233.206.600 Đồng Việt Nam (“VND”).

##### 1.9 Chi số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không áp dụng chi số tham chiếu.

##### 1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Như đã được đề cập trong Bản cáo bạch, Quỹ đầu tư chủ yếu vào tài sản có thu nhập cố định với mục tiêu chính là tăng trưởng giá trị vốn trong giai đoạn trung và dài hạn. Do đó, Quỹ có hạn chế trong việc chia cổ tức hàng năm. Việc phân phối lợi nhuận (nếu có) sẽ dựa trên cơ sở báo cáo tài chính kiểm toán của Quỹ trong khuôn khổ quy định của pháp luật, theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ, và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua. Việc chi trả lợi nhuận bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Mức chi trả lợi nhuận phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi chi trả lợi nhuận phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Hình thức phân phối lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị chứng chỉ Quỹ phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ). Chỉ những nhà đầu tư có tên trên danh sách nhà đầu tư sở hữu đơn vị chứng chỉ Quỹ tại ngày chốt quyền mới được nhận cổ tức từ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.

##### 1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

##### 2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Tại ngày	Tại ngày
	31.12.2022	31.12.2021
	%	%
1. Danh mục chứng khoán cơ cấu	38,56	9,49
2. Tiền và tương đương tiền	3,10	41,58
3. Tài sản khác	58,34	48,93
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

##### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
1. NAV của Quỹ (VND)	63.434.389.971	63.074.823.316
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	6.223.320,66	6.239.853,68
3. NAV của một đơn vị CCQ (VND)	10.193,01	10.108,38
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	10.354,10	10.108,38
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	10.061,64	9.982,19
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	0,84	1,08
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng
12. Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	2,27	2,57
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	16,19	5,32

##### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	0,84	0,84
Từ khi thành lập	1,93	1,01

##### 2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%)	0,84



## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Năm 2022 được xem là năm nhiều rủi ro đối với nền kinh tế toàn cầu, các khó khăn được dự báo là rất lớn và có thể kéo dài trong các năm sau, có thể đẩy các quốc gia trên thế giới vào suy thoái, xung đột vũ trang giữa Ukraine – Nga góp phần làm thương mại toàn cầu bị tác động tiêu cực, chuỗi cung ứng bị đứt gãy, tình trạng thiếu hụt hàng hóa quan trọng như lương thực, khí đốt, dầu mỏ cũng như giá cả hàng hóa khác trên thế giới tăng mạnh, Bên cạnh xung đột giữa Ukraine - Nga, Trung Quốc còn áp dụng chính sách zero-covid trong suốt năm 2022 đã làm trầm trọng thêm khó khăn trong thương mại toàn cầu, lạm phát tại Mỹ, Châu Âu tăng mạnh, gần mức 2 con số, khiến các quốc gia này đẩy nhanh tiến độ thắt chặt tiền tệ và tăng lãi suất.

Đối với tình hình trong nước, Chính phủ đã chỉ đạo mở cửa kinh tế sau dịch bệnh, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế để không lỡ nhịp với đà phục hồi của kinh tế thế giới, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ trong 2 năm 2022-2023, đẩy mạnh giải ngân đầu tư công với các dự án hạ tầng trọng điểm làm động lực cho phát triển kinh tế toàn xã hội. Các chính sách này ban đầu được đánh giá đã phát huy tác động, hiệu quả, tạo động lực khôi phục và phát triển kinh tế nhanh và bền vững, Kinh tế - Xã hội năm 2022 của nước ta đã đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực có xu hướng phục hồi và tăng trưởng trở lại.

Trong bối cảnh chung như vậy, kinh tế vĩ mô của Việt Nam được đánh giá ổn định và phục hồi tốt, Moody trong kỳ đánh giá tháng 9 năm 2022 đã nâng 1 hạng thành Ba2 - ổn định từ mức Ba3 - tích cực. Nền kinh tế vẫn tăng trưởng mạnh với GDP năm 2022 công bố cao hơn mức dự báo ban đầu, đạt 8,02%, tuy nhiên cần lưu ý tốc độ tăng quý 4 năm 2022 đã không còn duy trì động lực như ba quý đầu năm khi chỉ đạt 5,92% so với cùng kỳ năm ngoái. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2022 ghi nhận mức kỷ lục 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 371,8 tỷ USD, tăng 10,6%; nhập khẩu hàng hóa đạt 360,6 tỷ USD, tăng 8,4%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2022 ước tính xuất siêu 11,2 tỷ USD (so với mức suất siêu năm 2021 là 3,3 tỷ USD). Chỉ số quản trị mua hàng – PMI đã duy trì giữ trên mức trung bình 50 liên tục trong 13 tháng đến tháng 10 năm 2022, tuy nhiên sau đó PMI của Việt Nam đã rơi xuống dưới mức trung bình 50 trong hai tháng cuối năm 2022 khi ngành sản xuất bắt đầu suy giảm và kết thúc năm 2022 ở mức 46,4 trong tháng 12. PMI kỳ tháng 12 cho thấy các điều kiện kinh doanh đang suy giảm do các áp lực về chi phí sản xuất đầu vào cũng như thiếu hụt đơn hàng đang ngày càng lớn. Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ("FDI") năm 2022 duy trì tích cực, số liệu cập nhật của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy tính đến cuối năm 2022, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài đạt 27,72 tỷ USD, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi ngược lại, vốn thực hiện của dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 22,4 tỷ USD tăng 13,5% so với 2021. Mặc dù áp lực lạm phát trong năm 2022 là rất lớn, các mặt hàng thực phẩm và xăng dầu, dịch vụ giáo dục đều tăng cao, tuy nhiên lạm phát bình quân tiếp tục được kiểm soát tốt, với mức tăng nhẹ hơn so với thế giới và nằm dưới mức mục tiêu 4% của Quốc hội (lạm phát bình quân tăng 3,15% so với 2021).

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

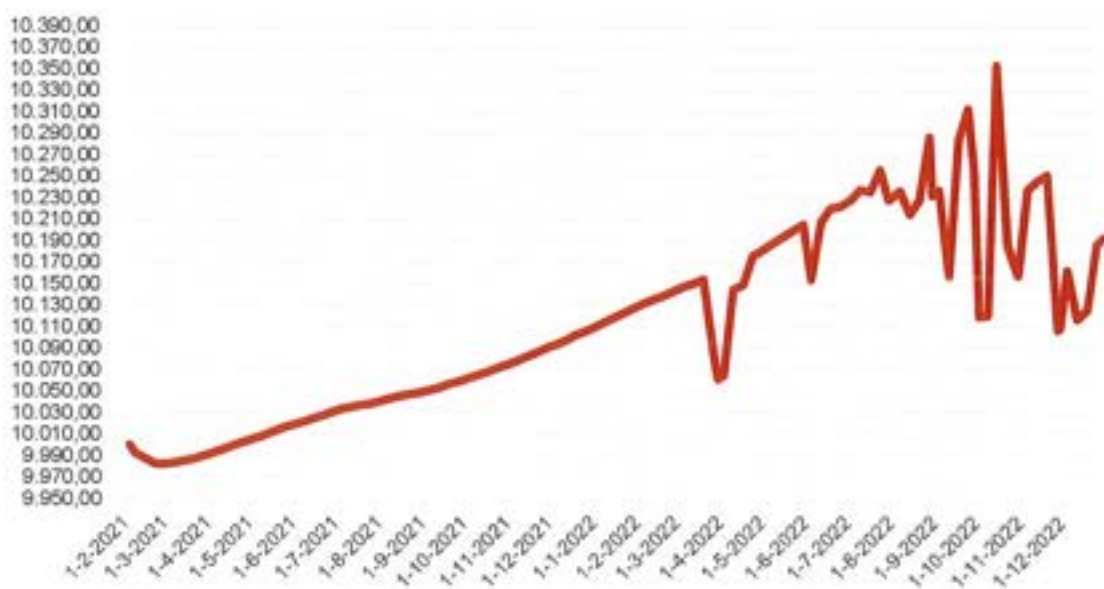
##### 4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập Quỹ đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	0,84	1,93
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	0,84	1,01
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không áp dụng	Không áp dụng

(\*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(\*\*) Quỹ không có giá trị thị trường.

### NAV/CCQ



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	63.434.389.971	63.074.823.316	0,57
NAV trên 1 CCQ ("NAV/CCQ")	10.193,01	10.108,38	0,84

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

##### 4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	475	148.528,77	2,39
Từ 5.000 – dưới 10.000	2	11.550,90	0,19
Từ 10.000 – dưới 50.000	3	63.240,99	1,02
Từ 500.000	1	6.000.000,00	96,41
<b>Tổng cộng</b>	<b>481</b>	<b>6.223.320,66</b>	<b>100,00</b>

##### 4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Quỹ không có chi phí ngầm. Tất cả các chi phí của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

#### 5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2022, Chính phủ đã đặt mục tiêu đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và đây cũng là động lực quan trọng nhằm thúc đẩy kinh tế, hỗ trợ phục hồi sau đại dịch. Trong bối cảnh nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển từ quốc tế suy giảm, đặc biệt là vốn ODA, nguồn vốn huy động trong nước sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng và áp lực phát hành trái phiếu chính phủ là rất lớn.

Thị trường Trái phiếu Chính phủ (TPCP) đóng vai trò then chốt trên thị trường Trái phiếu, và là kênh huy động vốn quan trọng của Nhà nước cho nhu cầu vốn ngân sách Nhà nước, giải ngân đầu tư công. Quy mô niêm yết TPCP tính đến 31 tháng 12 năm 2022 đạt 1.543 ngàn tỷ đồng, tương đương 15% GDP (GDP Việt Nam được điều chỉnh từ năm 2021).

Bên cạnh đó, Ngân hàng nhà nước kỳ vọng vẫn sẽ tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ theo hướng chủ động linh hoạt nhưng duy trì mật bằng lãi suất thấp hỗ trợ phục hồi kinh tế. Tuy nhiên, xu hướng nâng lãi suất điều hành của các ngân hàng trung ương toàn cầu trong năm 2022 để đối mặt với áp lực lạm phát tăng cao cũng có thể tác động đến mật bằng lãi suất và khiến cho thị trường Trái phiếu chính phủ Việt Nam càng trở nên rủi ro hơn trong giai đoạn cuối năm 2022 và có thể vẫn còn tiếp diễn trong năm 2023.

Riêng đối với thị trường trái phiếu doanh nghiệp, sau giai đoạn bùng nổ năm 2020 - 2021, thị trường trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ ghi nhận sự trầm lắng trong phần lớn thời gian năm 2022 với khối lượng phát hành, thanh khoản giảm mạnh. Tính đến cuối tháng 12 năm 2022, giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành chỉ đạt gần 255 ngàn tỷ đồng, giảm hơn 60% so với cùng kỳ 2021. Tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp đang lưu ký là 1,3 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 14% GDP. Nguyên nhân từ nửa cuối năm 2022, thị trường trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ chứng kiến "cú sốc" tâm lý lan rộng khi nhà đầu tư chứng kiến các vụ việc xảy ra tại Tập đoàn Tân Hoàng Minh và Vạn Thịnh Phát. Niềm tin suy giảm kết hợp với thanh khoản dòng tiền trả nợ trái phiếu của nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn đã khiến thị trường này gia tăng rủi ro.

Quy định mới về phát hành trái phiếu riêng lẻ đã được ban hành theo hướng kiểm soát mục đích phát hành và đối tượng đầu tư trái phiếu. Cơ quan quản lý nhà nước hiện đang tích cực kiểm soát hoạt động này nhằm giúp cho thị trường phát triển lành mạnh hơn trong dài hạn.



## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC

*Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ:*

<p><b>Ông Trần Châu Danh</b> Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành Đầu tư</p>	<p><b>Trình độ chuyên môn</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Cử nhân Kinh tế Đối ngoại, Đại học Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh;</li><li>• Cử nhân Ngân hàng, Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh;</li><li>• Thạc sỹ Kinh tế Phát triển, Chương trình Cao học Kinh tế Phát triển Việt Nam – Hà Lan, Thành phố Hồ Chí Minh;</li><li>• Văn bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính quốc tế CFA (Chartered Financial Analyst);</li><li>• Văn bằng Chuyên gia Phân tích Kỹ thuật Thị trường Chứng khoán CMT (Chartered Market Technician);</li><li>• Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.</li></ul> <p><b>Kinh nghiệm làm việc</b></p> <p>Ông có hai mươi (20) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Ông đã tham gia hoạt động vào Thị trường Chứng khoán Việt nam từ khi thị trường mới được thành lập. Trước khi gia nhập Công ty, ông đã làm việc tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam với vai trò là Phó Tổng Giám đốc Đầu tư, phụ trách các hoạt động đầu tư và quản lý tài sản nợ có từ năm 2011. Trước khi gia nhập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam, ông Danh từng giữ các vị trí chủ chốt tại các công ty quản lý quỹ trong và ngoài nước, đặc biệt ông Danh có hơn bảy (07) năm kinh nghiệm tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (trước đó có tên là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Prudential Việt Nam).</p>
<p><b>Ông Masafumi Takeshita</b> Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Kế hoạch Công ty và Quản trị Rủi ro</p>	<p><b>Trình độ chuyên môn</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Hitotsubashi, Nhật Bản;</li><li>• CMA level 2, Hiệp hội phân tích chứng khoán Nhật Bản (SAAJ).</li></ul> <p><b>Kinh nghiệm làm việc</b></p> <p>Ông đã có mười (10) năm kinh nghiệm làm việc và nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, đầu tư ở nước ngoài. Trước khi sang Việt Nam làm việc tại Công ty, ông đã có hơn bốn (04) năm kinh nghiệm ở vị trí cấp cao phụ trách hoạt động tín dụng của Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Nhật Bản; một trong những công ty bảo hiểm hàng đầu và uy tín tại Nhật Bản có trụ sở chính tại Tokyo. Trước đó, ông đã có thời gian làm việc tại bộ phận phân tích của Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Singapore.</p>

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

*Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo):*

<p><b>Ông Đặng Vị Thanh,</b> Phó Giám đốc, Trưởng Bộ phận Phát triển Kinh doanh</p>	<p><b>Trình độ chuyên môn</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Cử nhân Kinh tế Thương mại, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh,</li><li>• Cử nhân Anh ngữ, Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;</li><li>• Chứng chỉ Quốc tế chuyên ngành Bảo hiểm Nhân thọ: Fellowship, Life Management Institute (FLMI);</li><li>• Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.</li></ul> <p><b>Kinh nghiệm làm việc</b></p> <p>Ông đã có hơn mười lăm (15) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, quản lý quỹ; trong đó hơn mười (10) năm được đề bạt vào các chức danh quản lý tại các công ty quản lý quỹ hàng đầu Việt Nam. Trước khi gia nhập Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, ông từng là Trưởng phòng Kinh doanh và Tiếp thị tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam và sau đó đảm nhiệm vị trí Giám đốc Kinh doanh, Khách hàng cá nhân của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (trước đó có tên là VinaWealth). Ông có sự am hiểu sâu sắc về thị trường quỹ mở và tích cực đóng góp cho sự phát triển của thị trường quỹ mở tại Việt Nam.</p>
---	--

*Người điều hành Quỹ*

<p><b>Bà Trần Thị Thu Hà,</b> Phó Giám đốc Đầu tư</p>	<p><b>Trình độ chuyên môn</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng của Trường Đại học khoa học Ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ;</li><li>• Cử nhân Quản trị kinh doanh – Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;</li><li>• Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.</li></ul> <p><b>Kinh nghiệm làm việc</b></p> <p>Bà đã có hơn mười lăm (15) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, trong đó hơn mười (10) năm làm việc trong lĩnh vực phân tích đầu tư các sản phẩm có thu nhập cố định của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam. Bà gia nhập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam từ năm 2010 và hiện giữ cương vị Phó Giám đốc Đầu tư, chịu trách nhiệm quản lý các danh mục đầu tư trái phiếu và công cụ tiền tệ tại Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam. Trước khi gia nhập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam, bà từng phụ trách mảng nghiên cứu, phân tích đầu tư cho Công ty Indochina Land, một quỹ đầu tư bất động sản tại Việt Nam.</p>
---	---

## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

*Người điều hành Quỹ (tiếp theo)*

<p><b>Bà Khuất Thị Thu Hiền,</b> Phụ trách hoạt động giao dịch chứng khoán</p>	<p><b><i>Trình độ chuyên môn</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Cử nhân Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán;</li><li>• Văn bằng Phân tích tài chính CFA của Học viện CFA (Mỹ) bậc 1;</li><li>• Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.</li></ul> <p><b><i>Kinh nghiệm làm việc</i></b></p> <p>Bà đã có trên mười một (11) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán. Trong đó có hơn ba (3) năm kinh nghiệm và giữ chức vụ phụ trách hoạt động giao dịch chứng khoán của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam. Trước khi gia nhập Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, bà đã có tám (8) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực môi giới chứng khoán tại Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam, một công ty chứng khoán có vốn đầu tư nước ngoài được sở hữu bởi Công ty Chứng khoán Mirae Asset (Hong Kong), thành viên của Tập đoàn Tài chính Mirae Asset (Hàn Quốc).</p>
--	---

*Ban đại diện Quỹ*

<p><b>Ông Đỗ Hùng Việt</b> Chủ tịch</p>	<p>Ông đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm ở nhiều vị trí quản lý trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, đầu tư.</p> <p>Ông từng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Công ty Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC"). Trước đó, ông đã từng giữ cương vị Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc HSC và Phó Chủ tịch Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam ("VASB"). Trước khi gia nhập HSC, ông đã có bốn (4) năm làm việc tại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh ("HIFU") với vị trí Trưởng phòng ủy thác.</p>
<p><b>Ông Huỳnh Văn Dũng</b> Thành viên</p>	<p>Ông đã có hơn hai mươi (20) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán và cung cấp dịch vụ chuyên ngành trong lĩnh vực kiểm toán.</p> <p>Ông hiện đang là Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam ("VAE"). Ông đã có thời gian đảm nhiệm cương vị Giám đốc của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn An Việt; và đã từng là Chủ nhiệm Kiểm toán cao cấp của VACO – Deloitte JV.</p> <p>Ông có Chứng chỉ Kiểm toán viên quốc gia ("CPA"), là thành viên Hội Kiểm toán Hành nghề Việt Nam ("VACPA"), thành viên Hội Kế toán Kiểm toán Việt Nam ("VAA") và thành viên Hội tư vấn Thuế Việt Nam ("VTCA").</p>



## QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ (tiếp theo):

<p><b>Ông Nguyễn Gia Huy Chương</b> Thành viên</p>	<p>Ông đã có hai mươi (20) năm kinh nghiệm về tư vấn doanh nghiệp, tư vấn thuế và bất động sản. Công việc của ông chủ yếu trong các lĩnh vực: tư vấn về doanh nghiệp, mua bán và sáp nhập và mở rộng danh mục khách hàng đến cả các lĩnh vực chuyên môn nhất: bất động sản, nghỉ dưỡng, xây dựng, tài chính công nghệ, y tế, ẩm thực và đồ uống ("F&amp;B"), quản lý cảng, vận tải và viễn thông.</p> <p>Hiện tại, ông đang đóng vai trò là Luật sư điều hành của Global Vietnam Lawyers LLC ("GV Lawyers"), một công ty luật quốc tế được thành lập gần đây bởi một nhóm luật sư tận tâm và giàu kinh nghiệm, những người đã tạo dựng và đẩy mạnh sự nghiệp của mình tại các công ty luật hàng đầu của Việt Nam. Trong đó, gần đây nhất, có Công ty luật Phước &amp; Các Cộng sự ("Phuoc &amp; Partners"). Ông đã có hơn 10 năm liên tục trong vai trò là Giám đốc và là Luật sư điều hành của Phuoc &amp; Partners.</p> <p>Ông có bằng Thạc sĩ luật chuyên ngành Luật Thương mại Quốc tế tại Trường Luật Bristol Law School, Đại học UWE Bristol, UK; là thành viên Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh và thành viên Hiệp hội Luật sư Châu Á Thái Bình Dương.</p>
--	---

Thay mặt cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam



Ông Trần Châu Danh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2023

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu DFVN ("Quỹ DFVN-FIX" hay "Quỹ") cho kỳ báo cáo năm tài chính 2022, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm 2022, Quỹ DFVN-FIX đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây

- a) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam ("CTQLQ") đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan;
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ DFVN-FIX phù hợp với Điều lệ Quỹ, Báo cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- c) CTQLQ đã có quy trình phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Báo cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;
- d) Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư; và
- e) CTQLQ đã tuân thủ các quy định về hạn chế vay, hạn chế giao dịch được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2023  
Đại diện Ngân hàng Giám sát - Bộ phận Dịch vụ Chứng khoán



Bà Võ Hồng Nhung  
Trưởng phòng Bộ Phận Nghiệp Vụ Chứng khoán

Bà Trần Thị Phương Nhi  
Bộ Phận Nghiệp Vụ Chứng khoán



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu DFVN (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 31 tháng 12 năm 2022 và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 25 đến trang 55.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)**

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp luật liên quan bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3047-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Trần Vĩ Cường  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4601-2023-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM13010  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2023



**BÁO CÁO THU NHẬP  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính	Giai đoạn từ ngày
			kết thúc ngày 31.12.2022 VND	4.2.2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2021 VND
<b>01</b>	<b>I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>1.957.940.169</b>	<b>2.122.150.254</b>
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	3.450.102.058	2.118.133.284
05	1.4. Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(1.492.600.000)	-
06	1.5. Thu nhập khác		438.111	4.016.970
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>(2.455.944)</b>	<b>-</b>
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		(2.455.944)	-
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ</b>		<b>(1.432.733.670)</b>	<b>(1.446.112.847)</b>
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(569.075.000)	(507.245.475)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	8(a)(ii)	(252.395.147)	(228.899.989)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(105.600.015)	(95.857.159)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(126.677.431)	(182.241.362)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	8(a)(ii)	(130.891.795)	(190.901.549)
20.8	3.8 Chi phí kiểm toán		(132.236.982)	(130.000.000)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.2	(115.857.300)	(110.967.313)
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>522.750.555</b>	<b>676.037.407</b>

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THU NHẬP  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ ngày 4.2.2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2021 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>522.750.555</u>	<u>676.037.407</u>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.7	2.015.350.555	676.037.407
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện	6.7	(1.492.600.000)	-
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>522.750.555</u>	<u>676.037.407</u>



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Châu Danh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Hồ Thị Mai Phương**  
Phụ trách  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Thị Anh Trâm**  
Trưởng phòng Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	1.975.666.606	26.311.577.557
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		775.666.606	811.577.557
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		1.200.000.000	25.500.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	6.2	59.633.900.000	36.000.000.000
121	2.1. Các khoản đầu tư		59.633.900.000	36.000.000.000
121.2	2.1.2 Trái phiếu		24.533.900.000	6.000.000.000
121.3	2.1.4 Đầu tư khác		35.100.000.000	30.000.000.000
130	3. Các khoản phải thu		2.022.615.618	962.756.026
133	3.2. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		2.022.615.618	962.756.026
136	3.2.2 Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		2.022.615.618	962.756.026
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>63.632.182.224</b>	<b>63.274.333.583</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		166.998	528.454
316	6. Chi phí phải trả	6.3	99.721.800	97.000.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.4	-	500.000
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.5	97.903.455	101.481.813
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>197.792.253</b>	<b>199.510.267</b>

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.6	63.434.389.971	63.074.823.316
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		62.233.206.600	62.398.536.800
412	1.1. Vốn góp phát hành		65.219.914.800	63.910.719.300
413	1.2. Vốn góp mua lại		(2.986.708.200)	(1.512.182.500)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		2.395.409	249.109
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.7	1.198.787.962	676.037.407
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.6	<u>10.193,01</u>	<u>10.108,38</u>
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6.6	<u>6.223.320,66</u>	<u>6.239.853,68</u>



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Châu Danh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Hồ Thị Mai Phương**  
Phụ trách  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Thị Anh Trâm**  
Trưởng phòng Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,  
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ CHO NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

STT	Chi tiêu	Năm tài chính	Giai đoạn từ ngày
		kết thúc ngày 31.12.2022 VND	4.2.2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ("NAV") đầu năm/ giai đoạn	63.074.823.316	-
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	522.750.555	676.037.407
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm/giai đoạn	522.750.555	676.037.407
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(163.183.900)	62.398.785.909
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	1.333.550.457	63.920.302.923
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(1.496.734.357)	(1.521.517.014)
IV	NAV của Quỹ cuối năm/giai đoạn	63.434.389.971	63.074.823.316
V	NAV trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại cuối năm/gia i đoạn	10.193,01	10.108,38



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Châu Danh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Hồ Thị Mai Phương**  
Phụ trách  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Thị Anh Trâm**  
Trưởng phòng Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2022 VND	Tổng giá trị tại ngày 31.12.2022 VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
<b>III</b>	<b>Trái phiếu niêm yết</b>				
1	BID121028	60.000	95.450	5.727.000.000	9,00
2	LPB122010	100.000	93.979	9.397.900.000	14,77
3	CTG121030	100.000	94.090	9.409.000.000	14,79
				<b>24.533.900.000</b>	<b>38,56</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác</b>				
1	Phải thu ròng về thu nhập tiền lãi từ các khoản đầu tư			2.022.615.618	3,18
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			35.100.000.000	55,16
				<b>37.122.615.618</b>	<b>58,34</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng			775.666.606	1,22
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			1.200.000.000	1,88
				<b>1.975.666.606</b>	<b>3,10</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>63.632.182.224</b>	<b>100,00</b>



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Châu Danh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Hồ Thị Mai Phương**  
Phụ trách  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Thị Anh Trâm**  
Trưởng phòng Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ ngày 4.2.2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2021 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		522.750.555	676.037.407
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:			
03	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		1.492.600.000	-
04	Tăng chi phí trích trước		2.721.800	97.000.000
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		2.018.072.355	773.037.407
20	Tăng các khoản đầu tư		(25.126.500.000)	(36.000.000.000)
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(1.059.859.592)	(962.756.026)
13	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(361.456)	528.454
14	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ mở		(500.000)	500.000
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ mở		(3.578.358)	101.481.813
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.172.727.051)	(36.087.208.352)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.6	1.333.550.457	63.920.302.923
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.6	(1.496.734.357)	(1.521.517.014)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(163.183.900)	62.398.785.909
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm/giai đoạn		<u>(24.335.910.951)</u>	<u>26.311.577.557</u>

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính	Giai đoạn từ ngày
			31.12.2022 VND	4.2.2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2021 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/giai đoạn	6.1	26.311.577.557	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		26.311.077.557	-
	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		500.000	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/giai đoạn	6.1	1.975.666.606	26.311.577.557
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		1.975.666.606	26.311.077.557
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		-	500.000
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm/giai đoạn		<u>(24.335.910.951)</u>	<u>26.311.577.557</u>



Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Châu Danh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 3 năm 2023

*Handwritten signature in blue ink.*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Hồ Thị Mai Phương**  
Phụ trách  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

*Handwritten signature in blue ink.*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Thị Anh Trâm**  
Trưởng phòng Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Các thuyết minh từ trang 25 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN**

**1.1 Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ đại chúng**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu DFVN (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 02/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 4 tháng 2 năm 2021. Theo giấy chứng nhận đăng ký thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 60.173.500.000 Đồng Việt Nam tương đương với 6.017.350 chứng chỉ quỹ (“CCQ”). Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành vào tháng 7 năm 2020 và sửa đổi lần gần nhất ngày 22 tháng 4 năm 2021. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

CCQ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán số 238/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Theo quy định của giấy phép này, vốn huy động tối thiểu của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

CCQ được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”). Ngân hàng TNHH Một thành Viên HSBC (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 60.173.500.000 Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.6.

***Mục tiêu đầu tư***

Quỹ hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững trong trung và dài hạn thông qua việc đầu tư vào các tài sản thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo từng thời điểm phụ thuộc vào điều kiện thị trường và quyết định của Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ nhằm tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư, đồng thời vẫn tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành.

***Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)***

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ được xác định hàng tuần và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng tuần, ngày định giá là ngày thứ Ba. Nếu ngày định giá tuần rơi vào ngày nghỉ của thị trường chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì ngày định giá tuần của Quỹ sẽ được chuyển sang thứ Ba (ngày làm việc) của tuần tiếp theo. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

***Phương pháp xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ***

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng tổng giá trị các tài sản Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan tại thời điểm xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

**Phương pháp xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

**Định giá tài sản**

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ phù hợp với Thông tư 98/2020/TT-BTC chi tiết như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1	Tiền (VND)	<ul style="list-style-type: none"> <li>Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.</li> </ul>
2	Ngoại tệ	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.</li> </ul>
3	Tiền gửi kỳ hạn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.</li> </ul>
4	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.</li> </ul>
5	Đối với các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.</li> </ul>
<b>Trái phiếu</b>		
6	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).</li> <li>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> <li>Phương pháp định giá trái phiếu hợp lý chi tiết sẽ được trình bày cụ thể trong Sổ tay Định giá và phải được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRƯỞNG DFVN (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Định giá tài sản (tiếp theo)***

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Trái phiếu (tiếp theo)</b>		
7	Trái phiếu không niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc                             <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> <li>Phương pháp định giá trái phiếu hợp lý chi tiết sẽ được trình bày cụ thể trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
<b>Cổ phiếu</b>		
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán  Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.</li> <li>Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá là một trong các mức giá sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị sổ sách; hoặc</li> <li>- Giá mua; hoặc</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> </ul>
9	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá được xác định là một trong các mức giá sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị sổ sách; hoặc</li> <li>- Mệnh giá; hoặc</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> </ul>
10	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá được xác định là một trong các mức giá sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul> </li> </ul>
11	Cổ phần, phần vốn góp khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.</li> <li>Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:                             <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị sổ sách; hoặc</li> <li>- Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc</li> <li>- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.</li> </ul> </li> </ul>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Định giá tài sản (tiếp theo)***

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Chứng khoán phái sinh</b>		
12	Chứng khoán phái sinh niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại Ngày Giao dịch gần nhất trước ngày định giá.</li> </ul>
13	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.</li> </ul>
<b>Các tài sản khác</b>		
14	Các tài sản được phép đầu tư khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.</li> </ul>

***Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ***

Chứng chỉ quỹ được giao dịch một (1) lần một (1) tuần, vào các ngày thứ Ba hàng tuần. Việc tăng tần suất giao dịch sẽ được Công ty Quản lý Quỹ thông báo công khai, cập nhật tại Bản Cáo bạch, báo cáo Đại hội nhà đầu tư và cập nhật sửa đổi này tại Điều lệ Quỹ, thông báo cho Ngân hàng Giám sát và công bố thông tin theo quy định việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một (1) tháng.

Nếu Ngày Giao dịch CCQ là ngày nghỉ của Thị trường Chứng khoán Việt Nam, hoặc ngày tạm ngừng giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (trường hợp này tùy thuộc vào sự quyết định của Công ty Quản lý Quỹ) thì Ngày Giao dịch của Quỹ sẽ được chuyển sang Thứ ba (ngày làm việc) của tuần tiếp theo.

***Phân phối thu nhập của Quỹ***

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

***Hạn chế đầu tư***

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Vốn và tài sản của Quỹ phải khi được đầu tư phải tuân thủ các quy định sau đây:

- a) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành, tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

*Hạn chế đầu tư (tiếp theo)*

- b) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành, chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ và quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 98;
- c) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- e) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ, không vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- f) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ, chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán do Công ty Quản lý Quỹ quản lý;
- g) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- h) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DFVN (tiếp theo)**

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)**

***Hạn chế đầu tư (tiếp theo)***

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm (a), (b), (c), (d) và (g) nêu trên nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan như sau:

- i) Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ii) Do thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của Pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- iii) Do hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, thu tóm của các tổ chức phát hành;
- iv) Do Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh;
- v) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho UBCKNN, công bố thông tin và điều chỉnh lại danh mục đầu tư đáp ứng các hạn mức đầu tư cho phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ trong thời hạn ba (3) tháng, kể từ ngày sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định tại điểm (a), (b), (c) và (d) nêu trên.

Trường hợp sai lệch do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (5) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho UBCKNN về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại theo quy định của Pháp luật về ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 4 tháng 2 năm 2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

**3 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

**3.2 Hình thức kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư**

***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

***Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo.

***Tiền gửi có kỳ hạn***

Tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá lại theo Thông tư 198/2012/TT-BTC theo giá trị của khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày lập báo cáo.

Lãi lũy kế chưa được nhận của khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày lập báo cáo.

***Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán***

Giá thị trường là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định giá cộng lãi lũy kế, (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày Định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước Ngày định giá, cộng lãi lũy kế;
- Giá mua cộng lãi lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Trái phiếu chưa niêm yết*

Đối với trái phiếu đã chào bán ra công chúng nhưng chưa được Sở giao dịch chứng khoán quyết định chấp thuận niêm yết: Giá được xác định là giá mua cộng lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày lập báo cáo.

*Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến các khoản phải thu được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập .

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập .

**4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

**4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế TNDN. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.5 Thuế (tiếp theo)****Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư**

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ 20% thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

**Giao dịch mua lại CCQ**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

**4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư**

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.8 Doanh thu và thu nhập**

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu/thu nhập:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

**4.9 Chi phí**

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.11 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP**

**5.1 Tiền lãi được nhận**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ ngày 4.2.2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2021 VND
Lãi tiền gửi đã nhận	1.427.486.440	1.155.377.258
Dự thu lãi tiền gửi	1.221.247.124	895.108.903
Dự thu trái tức	801.368.494	67.647.123
	<u>3.450.102.058</u>	<u>2.118.133.284</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)**

**5.2 Chi phí hoạt động khác**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ ngày 4.2.2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2021 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	108.000.000	98.035.713
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	7.857.300	12.931.600
	<u>115.857.300</u>	<u>110.967.313</u>

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền**

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>1. Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 8(b))</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	775.666.606	811.077.557
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	-	500.000
<b>2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	1.200.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 thành phố Hồ Chí Minh	-	7.200.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Chợ Lớn	-	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	5.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	5.300.000.000
	<u>1.975.666.606</u>	<u>26.311.577.557</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư**

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quý không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	35.100.000.000	-	-	35.100.000.000
Trái phiếu niêm yết (**)	26.026.500.000	-	(1.492.600.000)	24.533.900.000
	<u>61.126.500.000</u>	<u>-</u>	<u>(1.492.600.000)</u>	<u>59.633.900.000</u>

(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng

Tên ngân hàng	Kỳ hạn Ngày	Lãi suất /năm %	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	365	5,90	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	365	5,90	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	397	5,35	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	365	6,10	5.800.000.000	5.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	365	10,00	6.300.000.000	6.300.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	365	6,00	5.000.000.000	5.000.000.000
			<u>35.100.000.000</u>	<u>35.100.000.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(\*\*) Chi tiết trái phiếu niêm yết

	Số lượng	Giá Mua	Giá trị trường	Lãi suất/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CTG121030	100.000	10.026.500.000	9.409.000.000	8,300%	18.11.2021	18.11.2029	Không có
Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt - LPB122010	100.000	10.000.000.000	9.397.900.000	7,425%	28.2.2022	28.2.2029	Không có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BID121028	60.000	6.000.000.000	5.727.000.000	7,300%	29.10.2021	29.10.2029	Không có
	<u>260.000</u>	<u>26.026.500.000</u>	<u>24.533.900.000</u>				

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng (*)	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
	<u>36.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>36.000.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng

Tên ngân hàng	Kỳ hạn Ngày	Lãi suất/ năm %	Giá mua VND	Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	393	5,6	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	393	6,3	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Chợ Lớn	187	4,8	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	191	5,2	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	182	4,2	6.000.000.000	6.000.000.000
			<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

(\*\*) Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo BIDH2129008C có kỳ hạn 8 năm và có quyền mua lại sau 3 năm, được hưởng lãi suất thả nổi trả định kỳ 1 năm/lần do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC).

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, trái phiếu BIDH2129008C đã được lưu ký tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam với mã chứng khoán là BID121028. Tuy nhiên tại thời điểm kể trên, vẫn chưa có thông báo về việc đã hoàn thành niêm yết trên Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

**6.3 Chi phí phải trả**

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phí kiểm toán	72.721.800	70.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	27.000.000	27.000.000
	<u>99.721.800</u>	<u>97.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.4 Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ**

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ.

**6.5 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ**

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ</b>		
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	48.303.454	48.328.488
<b>Phải trả cho Ngân hàng giám sát và lưu ký</b>		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 8(b))	20.999.999	20.999.998
Phí dịch vụ giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	8.800.001	8.800.001
	<u>29.800.000</u>	<u>29.799.999</u>
<b>Phải trả cho dịch vụ Đại lý chuyển nhượng và dịch vụ Quản trị Quỹ</b>		
Phí dịch vụ quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	8.800.001	12.099.999
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.253.327
	<u>19.800.001</u>	<u>23.353.326</u>
	<u>97.903.455</u>	<u>101.481.813</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2021	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31.12.2022
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	6.391.071,93	130.919,55	6.521.991,48
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	63.910.719.300	1.309.195.500	65.219.914.800
Thặng dư vốn phát hành của nhà đầu tư	VND	9.583.623	24.354.957	33.938.580
<b>Tổng giá trị phát hành CCQ</b>	<b>VND</b>	<b>63.920.302.923</b>	<b>1.333.550.457</b>	<b>65.253.853.380</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(151.218,25)	(147.452,57)	(298.670,82)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.512.182.500)	(1.474.525.700)	(2.986.708.200)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(9.334.514)	(22.208.657)	(31.543.171)
<b>Tổng giá trị mua lại CCQ</b>	<b>VND</b>	<b>(1.521.517.014)</b>	<b>(1.496.734.357)</b>	<b>(3.018.251.371)</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>62.398.785.909</b>	<b>(163.183.900)</b>	<b>62.235.602.009</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	676.037.407	522.750.555	1.198.787.962
<b>NAV hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>63.074.823.316</b>	<b>359.566.655</b>	<b>63.434.389.971</b>
<b>Số lượng CCQ hiện hành</b>	<b>CCQ</b>	<b>6.239.853,68</b>	<b>(16.533,02)</b>	<b>6.223.320,66</b>
<b>NAV hiện hành/1 CCQ</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>10.108,38</b>		<b>10.193,01</b>

**6.7 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số dư tại ngày 31.12.2021 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 31.12.2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	676.037.407	2.015.350.555	2.691.387.962
Lỗ chưa thực hiện	-	(1.492.600.000)	(1.492.600.000)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>676.037.407</b>	<b>522.750.555</b>	<b>1.198.787.962</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND	
1	04.01.2022	63.074.823.316	6.239.853,68	10.108,38		
2	04.01.2022	63.086.456.422	6.239.853,68	10.110,24		(1,86)
3	11.01.2022	63.113.817.725	6.239.883,30	10.114,58		4,34
4	18.01.2022	63.148.085.356	6.240.603,08	10.118,90		4,32
5	25.01.2022	62.972.755.495	6.220.515,63	10.123,39		4,49
6	07.02.2022	62.915.475.511	6.212.175,74	10.127,76		4,37
7	08.02.2022	62.941.983.350	6.212.175,74	10.132,03		4,27
8	15.02.2022	62.971.289.302	6.212.543,68	10.136,15		4,12
9	22.02.2022	62.997.111.422	6.212.888,91	10.139,74		3,59
10	01.03.2022	63.029.066.655	6.213.758,88	10.143,46		3,72
11	08.03.2022	63.136.622.218	6.221.939,65	10.147,41		3,95
12	15.03.2022	62.982.222.100	6.204.669,77	10.150,77		3,36
13	22.03.2022	62.882.562.950	6.192.719,68	10.154,27		3,50
14	29.03.2022	62.440.803.584	6.192.540,28	10.083,22		(71,05)
15	01.04.2022	62.384.987.022	6.200.277,95	10.061,64		(21,58)
16	05.04.2022	62.406.874.995	6.200.277,95	10.065,17		3,53
17	12.04.2022	62.786.785.182	6.189.248,44	10.144,49		79,32
18	19.04.2022	62.797.194.425	6.187.481,81	10.149,07		4,58
19	26.04.2022	62.947.952.567	6.185.769,23	10.176,25		27,18
20	04.05.2022	63.031.684.046	6.191.517,20	10.180,32		4,07
21	10.05.2022	63.077.226.655	6.191.517,20	10.187,68		7,36
22	17.05.2022	63.088.620.232	6.189.268,51	10.193,22		5,54
23	24.05.2022	63.119.432.498	6.188.861,80	10.198,87		5,65
24	31.05.2022	63.151.844.702	6.188.611,80	10.204,52		5,65
25	01.06.2022	63.223.815.014	6.195.177,04	10.205,32		0,80
26	07.06.2022	62.908.414.386	6.195.177,04	10.154,41		(50,91)
27	14.06.2022	63.221.307.671	6.193.927,33	10.206,98		52,57
28	21.06.2022	63.322.675.426	6.195.559,66	10.220,65		13,67
29	28.06.2022	63.331.723.659	6.195.540,01	10.222,14		1,49
30	01.07.2022	63.402.909.678	6.200.721,28	10.225,08		2,94
31	05.07.2022	63.422.899.855	6.200.721,28	10.228,31		3,23
32	12.07.2022	63.443.071.924	6.196.590,69	10.238,38		10,07
33	19.07.2022	63.419.918.191	6.195.992,63	10.235,63		(2,75)
34	26.07.2022	63.529.170.221	6.194.115,19	10.256,37		20,74
35	01.08.2022	63.346.366.334	6.193.270,86	10.228,25		(28,12)
36	02.08.2022	63.352.608.334	6.193.270,86	10.229,26		1,01
37	09.08.2022	63.459.675.967	6.199.507,51	10.236,24		6,98
38	16.08.2022	63.348.376.684	6.201.309,50	10.215,32		(20,92)
39	23.08.2022	63.428.685.629	6.201.113,38	10.228,59		13,27
40	30.08.2022	63.787.193.979	6.200.903,97	10.286,75		58,16
41	05.09.2022	63.506.900.995	6.206.298,87	10.232,65		(54,10)
42	06.09.2022	63.538.867.460	6.206.298,87	10.237,80		5,15
43	13.09.2022	63.049.370.909	6.207.175,42	10.157,49		(80,31)
44	20.09.2022	63.816.053.816	6.204.878,96	10.284,81		127,32

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)						
STT	Ngày định giá	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND	
45	27.09.2022	63.993.098.468	6.204.973,37	10.313,19	28,38	
46	03.10.2022	63.627.043.737	6.204.137,40	10.255,58	(57,61)	
47	04.10.2022	62.783.168.983	6.204.137,40	10.119,56	(136,02)	
48	11.10.2022	62.790.286.574	6.204.008,47	10.120,92	1,36	
49	18.10.2022	64.280.575.287	6.208.221,48	10.354,10	233,18	
50	25.10.2022	63.315.958.988	6.215.920,06	10.186,09	(168,01)	
51	01.11.2022	63.106.713.439	6.212.737,54	10.157,63	(28,46)	
52	08.11.2022	63.654.931.247	6.217.578,59	10.237,89	80,26	
53	15.11.2022	63.752.130.193	6.221.941,52	10.246,34	8,45	
54	22.11.2022	63.786.084.355	6.222.178,86	10.251,40	5,06	
55	29.11.2022	62.876.943.766	6.220.949,32	10.107,29	(144,11)	
56	01.12.2022	62.945.083.665	6.226.486,80	10.109,24	1,95	
57	06.12.2022	63.275.867.501	6.226.486,80	10.162,37	53,13	
58	13.12.2022	62.969.671.145	6.224.078,61	10.117,10	(45,27)	
59	20.12.2022	62.965.480.907	6.218.176,86	10.126,03	8,93	
60	27.12.2022	63.331.985.458	6.217.076,14	10.186,77	60,74	
61	02.01.2023	63.434.389.971	6.223.320,66	10.193,01	6,24	
NAV bình quân trong năm					63.202.671.237	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ mức cao nhất					233,18	
Biến động NAV/CCQ trong kỳ thấp nhất					0,80	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG (tiếp theo)**

STT	Ngày định giá	NAV VND	Giai đoạn từ ngày 4.2.2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2021		
			Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	09.02.2021	60.128.927.148	6.017.350,00	9.992,59	(7,41)
2	23.02.2021	60.069.382.684	6.017.350,00	9.982,69	(9,90)
3	01.03.2021	60.127.870.637	6.023.510,65	9.982,19	(0,50)
4	02.03.2021	60.128.650.671	6.023.510,65	9.982,32	0,13
5	09.03.2021	60.136.107.312	6.023.711,35	9.983,23	0,91
6	16.03.2021	60.337.825.850	6.042.942,40	9.984,84	1,61
7	23.03.2021	60.353.107.461	6.043.192,84	9.986,95	2,11
8	30.03.2021	60.370.566.778	6.043.192,90	9.989,84	2,89
9	01.04.2021	60.559.036.890	6.061.491,19	9.990,78	0,94
10	06.04.2021	60.572.938.338	6.061.491,19	9.993,07	2,29
11	13.04.2021	60.592.886.455	6.061.541,12	9.996,28	3,21
12	20.04.2021	60.909.163.122	6.091.312,05	9.999,35	3,07
13	27.04.2021	60.929.561.936	6.091.412,05	10.002,53	3,18
14	03.05.2021	61.020.624.713	6.099.509,15	10.004,18	1,65
15	04.05.2021	61.029.185.312	6.099.509,15	10.005,58	1,40
16	11.05.2021	61.050.646.653	6.099.658,95	10.008,86	3,28
17	18.05.2021	61.071.111.394	6.099.708,90	10.012,13	3,27
18	25.05.2021	61.098.069.337	6.100.408,03	10.015,40	3,27
19	01.06.2021	61.195.314.073	6.108.395,72	10.018,23	2,83
20	08.06.2021	62.095.936.160	6.196.419,67	10.021,26	3,03
21	15.06.2021	62.660.877.145	6.251.004,29	10.024,12	2,86
22	22.06.2021	62.902.596.778	6.273.170,93	10.027,24	3,12
23	29.06.2021	62.955.305.556	6.276.482,48	10.030,34	3,10
24	01.07.2021	63.177.145.266	6.298.089,06	10.031,16	0,82
25	06.07.2021	63.191.296.097	6.298.089,06	10.033,40	2,24
26	13.07.2021	63.206.670.255	6.298.234,53	10.035,61	2,21
27	20.07.2021	63.217.033.314	6.298.314,22	10.037,13	1,52
28	27.07.2021	63.209.864.116	6.296.874,90	10.038,29	1,16
29	02.08.2021	62.639.265.926	6.238.746,89	10.040,36	2,07
30	03.08.2021	62.643.421.631	6.238.746,89	10.041,02	0,66
31	10.08.2021	62.645.327.676	6.237.756,71	10.042,92	1,90
32	17.08.2021	62.662.235.097	6.238.000,63	10.045,24	2,32
33	24.08.2021	62.677.842.962	6.238.388,03	10.047,12	1,88
34	31.08.2021	62.688.836.726	6.238.378,22	10.048,89	1,77
35	01.09.2021	62.822.826.693	6.251.517,56	10.049,21	0,32
36	07.09.2021	62.834.332.186	6.251.517,56	10.051,05	1,84
37	14.09.2021	62.854.909.105	6.251.949,13	10.053,65	2,60
38	21.09.2021	62.835.306.494	6.248.171,51	10.056,59	2,94
39	28.09.2021	62.856.460.381	6.248.659,21	10.059,19	2,60
40	01.10.2021	62.920.333.153	6.254.299,74	10.060,33	1,14
41	05.10.2021	62.931.756.879	6.254.299,74	10.062,15	1,82
42	12.10.2021	62.968.073.453	6.255.926,82	10.065,34	3,19
43	19.10.2021	62.988.559.767	6.256.055,60	10.068,41	3,07

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

STT	Ngày định giá	Giai đoạn từ ngày 4.2.2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2021 (tiếp theo)			
		NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
44	26.10.2021	63.006.719.655	6.255.874,90	10.071,60	3,19
45	01.11.2021	63.014.819.023	6.254.977,47	10.074,34	2,74
46	02.11.2021	63.018.048.259	6.254.977,47	10.074,86	0,52
47	09.11.2021	63.157.427.361	6.266.424,75	10.078,70	3,84
48	16.11.2021	63.169.079.346	6.265.273,33	10.082,41	3,71
49	23.11.2021	63.239.888.570	6.269.939,89	10.086,20	3,79
50	30.11.2021	63.263.137.846	6.269.901,20	10.089,97	3,77
51	01.12.2021	63.251.238.470	6.268.383,09	10.090,51	0,54
52	07.12.2021	63.272.169.819	6.268.383,09	10.093,85	3,34
53	14.12.2021	63.366.483.476	6.275.270,03	10.097,80	3,95
54	21.12.2021	63.122.413.540	6.248.558,24	10.101,91	4,11
55	28.12.2021	63.140.612.657	6.247.810,51	10.106,03	4,12
56	04.01.2022	63.074.823.316	6.239.853,68	10.108,38	2,35
NAV bình quân trong kỳ					62.167.215.191
Biến động NAV/CCQ trong kỳ mức cao nhất					(9,90)
Biến động NAV/CCQ trong kỳ mức thấp nhất					0,13



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

*i) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ ngày 4.2.2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2021 VND
Phí quản lý Quỹ	569.075.000	507.245.475

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 0,9% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

*ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“Ngân hàng Giám sát, Ngân hàng Lưu ký, Đại lý Chuyển nhượng và Quản trị Quỹ”)*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ ngày 4.2.2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2021 VND
Phí dịch vụ lưu ký tài sản	251.999.987	228.749.989
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	71.278.892	190.901.549
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	126.677.431	182.241.362
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	105.600.015	95.857.159
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.2)	7.857.300	12.931.600
Phí giao dịch mua chứng khoán	300.000	150.000

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (“HSBC”) làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. HSBC đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ và dịch vụ đại lý chuyển nhượng cho Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ và đại lý chuyển nhượng hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

ii) *Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ("Ngân hàng Giám sát, Ngân hàng Lưu ký, Đại lý Chuyển nhượng và Quản trị Quỹ") (tiếp theo)*

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,02% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 8,0 triệu đồng/tháng.
Lưu ký chứng khoán	0,05% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 21,0 triệu đồng/tháng.
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,045% mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 8,0 triệu đồng/tháng.

Phí đại lý chuyển nhượng bao gồm hai nhóm phí như sau:

- Nhóm phí tính trên giá trị tài sản ròng hoặc giá trị giao dịch gồm:
  - Phí duy trì dịch vụ hàng năm là 0,04% NAV/năm. Mức phí đại lý chuyển nhượng tối thiểu là 10,0 triệu đồng mỗi tháng.
  - Phí đăng ký mua mới, mua lại, hoán đổi, chuyển nhượng là 0,03% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, hoán đổi, chuyển nhượng.
- Nhóm phí tính trên số lượng thực tế phát sinh gồm:
  - Phí thiết lập dữ liệu nhà đầu tư gồm tạo dữ liệu nhà đầu tư là 15.000 VND mỗi nhà đầu tư và tạo dữ liệu đại lý phân phối là 1.000.000 VND mỗi đại lý.
  - Các chi phí khác như phí gửi thư 100.000 VND mỗi nhà đầu tư, phí cấp thiết bị ngân hàng trực tuyến ("HSBC net") là 300.000 VND mỗi thiết bị và các chi phí khác.

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng cho Quỹ đến hết kỳ giao dịch ngày 12 tháng 7 năm 2022. Từ kỳ giao dịch ngày 19 tháng 7 năm 2022, Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được cung cấp bởi Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD).

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giao dịch mua/bán chứng khoán	150.000 đồng/giao dịch

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

*iii) Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ ngày 4.2.2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2021 VND
Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.2)	108.000.000	98.035.713

Ngoài tiền thủ lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thủ lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**(b) Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Công ty Quản lý Quỹ</b>		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.5)	48.303.454	48.328.488
<b>Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	775.666.606	811.577.557
Phí dịch vụ lưu ký (Thuyết minh 6.5)	20.999.999	20.999.998
Phí dịch vụ quản trị Quỹ (Thuyết minh 6.5)	8.800.001	12.099.999
Phí dịch vụ giám sát Quỹ (Thuyết minh 6.5)	8.800.001	8.800.001
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng (Thuyết minh 6.5)	-	11.253.327
<b>Ban Đại diện Quỹ</b>		
Trích trước thủ lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.3)	27.000.000	27.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022	Giai đoạn từ ngày 4.2.2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2021
<b>1</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/NAV trung bình trong năm/giai đoạn (%)	0,90	0,90
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/NAV trung bình trong năm/giai đoạn (%)	0,57	0,58
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV trung bình trong năm/giai đoạn (%)	0,41	0,66
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm/giai đoạn (%)	0,21	0,23
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm/giai đoạn (%)	0,17	0,17
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm/giai đoạn (%)	2,27	2,57
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm/giai đoạn (%)	<u>16,19</u>	<u>5,32</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022	Giai đoạn từ ngày 4.2.2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31.12.2021
<b>II Các chỉ tiêu khác</b>		
<b>1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá CCQ)</b>		
Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu năm/giai đoạn (VND)	62.398.536.800	-
Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (CCQ)	6.239.853,68	-
<b>2 Thay đổi quy mô Quỹ trong giai đoạn chào bán lần đầu ra công chúng (tính theo mệnh giá CCQ)</b>		
Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong giai đoạn chào bán lần đầu ra công chúng (CCQ)	-	6.017.350,00
Giá trị vốn góp phát hành trong giai đoạn chào bán lần đầu ra công chúng (theo mệnh giá) (VND)	-	60.173.500.000
<b>3 Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)</b>		
Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm/giai đoạn (CCQ)	130.919,55	373.721,93
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm/giai đoạn (theo mệnh giá) (VND)	1.309.195.500	3.737.219.300
Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ mua lại trong năm/giai đoạn (CCQ)	(147.452,57)	(151.218,25)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm/giai đoạn khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(1.474.525.700)	(1.512.182.500)
<b>4 Quy mô Quỹ cuối năm/giai đoạn (tính theo mệnh giá CCQ)</b>		
Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối năm/giai đoạn (VND)	62.233.206.600	62.398.536.800
Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm/giai đoạn (CCQ)	6.223.320,66	6.239.853,68
<b>5 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm/giai đoạn (%)</b>	<b>97,20</b>	<b>96,92</b>
<b>6 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm/giai đoạn (%)</b>	<b>97,90</b>	<b>98,11</b>
<b>7 Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm/giai đoạn (%)</b>	<b>96,41</b>	<b>96,16</b>
<b>8 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm/giai đoạn</b>	<b>481</b>	<b>611</b>
<b>9 NAV/CCQ cuối năm/giai đoạn (VND)</b>	<b>10.193,01</b>	<b>10.108,38</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng  
Rủi ro thanh khoản  
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở kỳ định giá. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành và/hoặc người điều hành quỹ của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không có khoản phải thu khó đòi.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Quỹ có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất cố định.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất cao sao cho có lợi nhất cho mục đích của Quỹ mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ đánh giá lãi suất thị trường sẽ vẫn được kiểm soát ở mức ổn định. Do đó, rủi ro lãi suất ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ. Chi tiết lãi suất của các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu công ty được trình bày tại Thuyết minh 6.2.

*Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng
- Trái phiếu
- Phải thu lãi tiền gửi và trái tức

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày báo cáo lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.975.666.606	26.311.577.557	1.975.666.606	26.311.577.557
Các khoản đầu tư thuần	59.633.900.000	36.000.000.000	59.633.900.000	36.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	35.100.000.000	30.000.000.000	35.100.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu niêm yết	24.533.900.000	-	24.533.900.000	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	2.022.615.618	962.756.026	2.022.615.618	962.756.026
- Phải thu lãi tiền gửi	1.221.247.124	895.108.903	1.221.247.124	895.108.903
- Phải thu trái tức	801.368.494	67.647.123	801.368.494	67.647.123
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.632.182.224</b>	<b>63.274.333.583</b>	<b>63.632.182.224</b>	<b>63.274.333.583</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Chi phí phải trả	99.721.800	97.000.000	99.721.800	97.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua CCQ	-	500.000	-	500.000
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	97.903.455	101.481.813	97.903.455	101.481.813
<b>Tổng cộng</b>	<b>197.625.255</b>	<b>198.981.813</b>	<b>197.625.255</b>	<b>198.981.813</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022  
(tiếp theo)**

**11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

**12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 14 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Châu Danh**  
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Hồ Thị Mai Phương**  
Phụ trách  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ  
Dai-ichi Life Việt Nam  
**Trần Thị Anh Trâm**  
Trưởng phòng Cao cấp  
Bộ phận Nghiệp vụ Quản lý Quỹ